

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	400.511	400.362	
I	Thu nội địa	4.346	4.197	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)			
5	Thuế thu nhập cá nhân			
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	1.630	1.630	
8	Thu phí, lệ phí	436	436	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.131	1.131	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			
12	Thu tiền sử dụng đất			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	150		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	396.165	396.165	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	371.412	371.412	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	24.753	24.753	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1.1	1.2	2	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	408.008	400.362	7.646	
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã				
B	Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực	408.008	400.362	7.646	
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó:				
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.2	Chi khoa học và công nghệ				
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình				
1.4	Chi văn hóa thông tin				
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
1.6	Chi thể dục thể thao				
1.7	Chi bảo vệ môi trường				
1.8	Chi các hoạt động kinh tế				
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
1.10	Chi bảo đảm xã hội				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	400.158	392.512	7.646	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	144.335	142.186	2.149	
2	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	9.280	8.967	313	
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi y tế, dân số và gia đình	56.587	56.570	17	
4	Chi văn hóa thông tin	8.664	7.997	666	

STT	Nội dung	Dự toán trước khi trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	Dự toán trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
A	B	1.1	1.2	2	C
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	693	622	72	
6	Chi thể dục thể thao	1.291	1.156	134	
7	Chi bảo vệ môi trường	7.562	6.853	709	
8	Chi các hoạt động kinh tế	29.105	27.695	1.410	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	72.390	70.745	1.646	
10	Chi bảo đảm xã hội	64.924	64.889	36	
11	Chi khác	5.328	4.834	494	
III	Dự phòng ngân sách	7.850	7.850	-	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	Chi viện trợ				
D	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu				

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	400.362	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	4.197	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	4.197	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	396.165	
-	Thu bổ sung cân đối	371.412	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24.753	
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	400.362	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	408.008	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	400.362	
	Tổng chi cân đối ngân sách xã (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	408.008	
1	Chi đầu tư phát triển	-	
2	Chi thường xuyên (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	392.512	
	Chi thường xuyên (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	400.158	
3	Dự phòng ngân sách	7.850	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													Dự phòng chi				
				Chi Giáo dục và Đào tạo và Dạy nghề	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi y tế dân số và gia đình	Chi Văn hoá Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tin	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, Đảng, Đoàn thể	Chi Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác ngân sách	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	11c	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	408.008	144.335	-	5.866	3.414	56.587	8.664	693	1.291	7.562	29.105	18.162	5.027	5.917	72.390	64.924	5.328	7.646	392.512	7.850
A	Chi đầu tư	-																			
B	Chi thường xuyên	400.158	144.335	-	5.866	3.414	56.587	8.664	693	1.291	7.562	29.105	18.162	5.027	5.917	72.390	64.924	5.328	7.646	392.512	
I	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	72.389,698	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.389,698	-	-	1.645,624	70.744,074	
1	Dự toán chi các đơn vị năm 2025	16.497,425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.497,425	-	-	130,100	16.367,325	
1.1	Văn phòng HĐND và UBND (UBND)	8.923,205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.923,205	-	-	32,100	8.891,105	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.361,700														1.361,700				1.361,700	
	Thường theo NĐ 73	179,300														179,300				179,300	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	221,000														221,000			22,100	198,900	
	Chi bổ sung nhiệm vụ QLNN	100,000														100,000			10,000	90,000	
	Lương KCT	7.061,205														7.061,205			-	7.061,205	
1.2	Phòng Văn hoá - Xã hội	941,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	941,600	-	-	13,000	928,600	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	714,300														714,300				714,300	
	Thường theo NĐ 73	97,300														97,300				97,300	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	130,000														130,000			13,000	117,000	
1.3	Phòng Kinh tế	1.029,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029,200	-	-	14,300	1.014,900	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	780,100														780,100				780,100	
	Thường theo NĐ 73	106,100														106,100				106,100	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	143,000														143,000			14,300	128,700	
1.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	498,140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	498,140	-	-	7,800	490,340	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	369,940														369,940				369,940	
	Thường theo NĐ 73	50,200														50,200				50,200	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	78,000														78,000			7,800	70,200	
1.5	Văn phòng HĐND và UBND (HĐND)	1.463,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.463,900	-	-	21,500	1.442,400	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	391,100														391,100				391,100	
	Thường theo NĐ 73	51,500														51,500				51,500	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	65,000														65,000			6,500	58,500	
	Chi bổ sung nhiệm vụ	130,000														130,000			15,000	115,000	
	Hoạt động phi đại biểu HĐND	585,500														585,500				585,500	
	Chi khám sức khoẻ, Hỗ trợ các chức danh HĐND; Thành viên Ban HĐ kiểm nhiệm; Tổ trưởng, tổ phó HĐND, Đại biểu không chuyên trách không hưởng lương NSNN	240,800														240,800				240,800	

STT		TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															Dự phòng chi		
				Chi Giáo dục và Đào tạo và Dạy nghề	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi y tế dân số và gia đình	Chi Văn hoá Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tin	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy hải sản	Chi sự nghiệp kinh tế khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, Đảng, Đoàn thể	Chi Đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác ngân sách	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	11c	12	13	14	15	16	17
1.6	Văn phòng Đảng uỷ	2.206,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206,600	-	-	28,400	2.178,200	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	1.636,300														1.636,300				1.636,300	
	Thuởng theo ND 73	176,700														176,700				176,700	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	234,000														234,000			23,400	210,600	
	Chi nghiệp vụ theo Quyết định 99	50,000														50,000			5,000	45,000	
	Phụ cấp cấp uỷ	109,600														109,600				109,600	
1.7	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	1.185,780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.185,780	-	-	13,000	1.172,780	
	Lương	710,800														710,800				710,800	
	Thuởng theo ND 73	72,260														72,260				72,260	
	Chi nghiệp vụ	130,000														130,000			13,000	117,000	
	KP đảm bảo thực hiện Cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM mới, đô thị văn minh của MTTQ cấp xã, thị trấn	63,670														63,670				63,670	
	KP hỗ trợ Ban công tác mặt trận ở khu dân cư (thôn, tổ dân phố) thực hiện Cuộc vận động toàn dân mới, đô thị văn minh của MTTQ	144,300														144,300				144,300	
	KP hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn xã	37,000														37,000				37,000	
	Bổ sung nhiệm vụ Đoàn thể	27,750														27,750	-	-	-	27,750	
	- Quỹ vì người nghèo	16,650														16,650				16,650	
	- Phán biện xã hội	11,100														11,100				11,100	
1.8	Ban Chi huy quân sự	249,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	249,000	-	-	-	249,000	-
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	186,600														186,600				186,600	
	Thuởng theo ND 73	23,400														23,400				23,400	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	39,000														39,000				39,000	
2	Chi 6 tháng đầu năm + bổ sung nhiệm vụ khác	55.892,273														55.892,27			1.515,52	54.376,75	
II	Chi an ninh	5.866,056			5.866,056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,640	5.772,416	
1	Dự toán của 4 xã trước SX ĐVHC	5.435,116			5.435,116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,540	5.381,576	
	Lực lượng ANTT ở cơ sở	4.900,716			4.900,716															4.900,716	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	140,000			140,000														14,000	126,000	
	Phòng cháy chữa cháy	120,000			120,000														12,000	108,000	
	Chi bổ sung nhiệm vụ	274,400			274,400														27,540	246,860	
2	Bản giao số chi từ ngân sách huyện	430,940			430,940														40,100	390,840	
III	Chi quốc phòng	3.414,096				3.414,096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219,856	3.194,240	
1	Dự toán của 4 xã trước SX ĐVHC	1.411,296			-	1.411,296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,556	1.380,740	
	Chi công tác quốc phòng	1.099,296				1.099,296														1.099,296	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	312,000				312,000													30,556	281,444	
2	Bản giao số chi từ ngân sách huyện	2.002,800				2.002,800													189,300	1.813,500	
IV	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	144.334,660	144.334,660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.148,280	142.186,380	
1	Dự toán của 4 xã trước SX ĐVHC	156,000	156,000																15,600	140,400	

STT		TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																Dự phòng chi	
				Chi Giáo dục và Đào tạo và Dạy nghề	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi y tế dân số và gia đình	Chi Văn hoá Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tin	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, Đảng, Đoàn thể	Chi Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác ngân sách		Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11a	11b	11c	12	13	14	15	16	17
2	Dự toán huyện bàn giao	144.178,660	144.178,660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.132,680	142.045,980	
a	Dự toán các trường	125.841,413	125.841,413	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.473,290	124.368,123	
1.1	Trường Mầm non Thị trấn	9.359,593	9.359,593																112,677	9.246,916	
1.2	Trường Mầm non Tam Đa	5.039,601	5.039,601																61,272	4.978,329	
1.3	Trường Mầm non Tân Hưng	5.365,171	5.365,171																69,452	5.295,719	
1.4	Trường Mầm non Tân Liên	7.262,503	7.262,503																89,796	7.172,707	
1.5	Trường Mầm non Nhân Hòa	5.535,212	5.535,212																67,607	5.467,605	
1.6	Trường Mầm non Vĩnh Quang	7.406,944	7.406,944																95,966	7.310,978	
1.7	Trường Tiểu học Thị Trấn	11.095,955	11.095,955																126,946	10.969,009	
1.8	Trường Tiểu học Tam Đa	5.322,284	5.322,284																56,228	5.266,056	
1.9	Trường Tiểu học Tân Hưng	6.325,081	6.325,081																70,877	6.254,204	
1.10	Trường Tiểu học Tân Liên	8.555,660	8.555,660																97,109	8.458,551	
1.11	Trường Tiểu học Nhân Hòa	7.706,374	7.706,374																88,765	7.617,609	
1.12	Trường Tiểu học Vĩnh Quang	9.030,363	9.030,363																102,620	8.927,743	
1.13	THCS Tân Hưng - Thị trấn	7.881,363	7.881,363																89,533	7.791,830	
1.14	THCS Nhân Hòa - Tam Đa	8.341,721	8.341,721																95,506	8.246,215	
1.15	THCS Vĩnh Quang- Thanh Lương	10.511,436	10.511,436																118,291	10.393,145	
1.16	THCS Nguyễn Bình Khiêm	10.345,940	10.345,940																118,645	10.227,295	
1.17	Trung tâm chính trị xã Vĩnh Bảo	756,212	756,212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,000	744,212	-
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	594,412	594,412																	594,412	
	Thường theo ND 73	41,800	41,800																	41,800	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	120,000	120,000																12,000	108,000	
b	Số chỉ 6 tháng đầu năm+ bổ sung nhiệm vụ	18.337,247	18.337,247																659,390	17.677,857	
V	Sự nghiệp y tế	56.586,938					56.586,938	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,200	56.569,738	
	Dự toán của 4 xã trước SX ĐVHC	132,000					132,000												13,200	118,800	
	Bàn giao dự toán từ ngân sách huyện	56.454,938					56.454,938												4,000	56.450,938	
V1	Sự nghiệp văn hóa thông tin	8.663,523						8.663,523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	666,400	7.997,123	
1	Dự toán của 4 xã trước SX ĐVHC	2.404,000						2.404,000											238,400	2.165,600	
2	Dự toán ngân sách huyện bàn giao về	6.259,523						6.259,523											428,000	5.831,523	
2.1	Trung tâm sự nghiệp công	251,400						251,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	241,400	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương	130,000						130,000												130,000	
	Thường theo ND 73	21,400						21,400												21,400	
	Chi nghiệp vụ theo định mức	100,000						100,000											10,000	90,000	
2.2	Số chỉ 6 tháng đầu năm+ bổ sung nhiệm vụ	6.008,123						6.008,123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	418,000	5.590,123	
VII	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	693,300							693,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,500	621,800	
	Dự toán của 4 xã trước SX ĐVHC	132,000							132,000										13,200	118,800	
	Dự toán ngân sách huyện bàn giao về	561,300							561,300										58,300	503,000	
VIII	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.290,643								1.290,643	-	-	-	-	-	-	-	-	134,300	1.156,343	

TỔNG HỢP GIAO THU HỌC PHÍ NĂM 2025 - CÁC TRƯỜNG HỌC
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số học sinh	Số thu học phí	Ghi chú
A	B	C	D	E
	TỔNG CỘNG	4.133	2.565,531	
1	Trường MN Nhân Hòa	309	239,787	
2	Trường MN Tam Đa	241	187,956	
3	Trường MN Tân Hưng	294	226,989	
4	Trường MN Tân Liên	350	270,837	
5	THCS Nguyễn Bình Khiêm	906	505,548	
6	THCS Nhân Hòa - Tam Đa	689	384,462	
7	THCS Tân Hưng - Thị trấn	656	366,048	
8	THCS Vinh Quang- Thanh Lương	688	383,904	

